

Số: 128/TTr-UBND

Krông Nô, ngày 10 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng - an ninh huyện Krông Nô năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Để triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện năm 2025; UBND huyện Krông Nô kính trình HĐND huyện Krông Nô khóa VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2025 với những nội dung như sau:

1. Các chỉ tiêu kinh tế

(1) Giá trị sản xuất (theo giá hh) đạt 15.315 tỷ đồng (tăng so với năm 2024 là 9,47%). Trong đó: Nông, lâm nghiệp đạt 7.300 tỷ đồng; Công nghiệp - Xây dựng đạt 3.830 tỷ đồng; Thương mại dịch vụ đạt 4.185 tỷ đồng. Cơ cấu nền kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm ngư nghiệp chiếm 47,67% Công nghiệp và Xây dựng chiếm 25,01%; Thương mại và dịch vụ chiếm 27,33%.

(2) Tổng mức bán lẻ hàng hoá - dịch vụ tiêu dùng đạt 3.660 tỷ đồng (theo giá hiện hành).

(3) Chỉ tiêu về nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng đạt 62.225 ha. Giá trị sản xuất trên 01 ha canh tác đạt 115 triệu đồng. Đảm bảo nguồn nước tưới cho 81% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

(4) Thu nhập bình quân đầu người đạt 67 triệu đồng/người/năm.

(5) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 174,500 tỷ đồng.

(6) Chi ngân sách địa phương đạt 762,381 tỷ đồng.

(7) Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 208,998 tỷ đồng, trong đó vốn tỉnh quản lý 92,41 tỷ đồng, vốn huyện, xã quản lý 116,588 tỷ đồng (bao gồm vốn chương trình MTQG 42,779 tỷ đồng).

(8) Phát triển cơ sở hạ tầng: Vận động nhân dân thực hiện bê tông hóa 15 km đường giao thông nông thôn, nâng cấp cải tạo, nhựa hóa đường huyện là 20 km.

(9) Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 97,9%

2. Các chỉ tiêu văn hoá - xã hội - môi trường

(10) Dân số trên địa bàn huyện năm 2025 đạt 85.548 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,02%, tỷ lệ giảm sinh: 0,2‰.

(11) Giáo dục: Xây dựng thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia (30/46 trường chiếm 65,2%), tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt từ 90% trở lên, tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn đạt 100%, tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đạt 98%, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%, 100% cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo quy định, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

(12) Y tế: Duy trì 100% xã, thị trấn có trạm y tế, tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%, tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ 100%, số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế): 15 giường, tỷ lệ Bác sỹ/10.000 dân: 6,5 bác sỹ, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống còn 16,5%; Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là 95,07%.

(13) Lao động - việc làm: Số lao động có việc làm: 56.800 người, số lao động được tạo việc làm từ 2.000 lao động trở lên, số hộ được vay vốn tạo việc làm 235 hộ.

(14) Văn hóa phát thanh truyền hình: Duy trì 100% xã có đài truyền thanh cơ sở; tỷ lệ hộ gia đình đạt văn hoá đạt 92%; tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá đạt 90%.

(15) Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 đến cuối năm 2025 là 1,8%; trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 7,58%.

(16) Tỷ lệ hộ sử dụng điện: Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 100%, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn 98%.

(17) Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh 98%.

(18) Chỉ tiêu môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom 99%, tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom 75%.

(19) Chỉ tiêu chăn nuôi: Tổng đàn gia súc phần đầu thực hiện đạt 180.000 con; tổng đàn gia cầm đạt 650.000 con.

(20) Chỉ tiêu bảo vệ rừng: Vận động phát triển 950,34 ha (trồng tập trung 175 ha, khoanh nuôi tái sinh 700,34 ha, nông lâm kết hợp 75 ha), nâng độ che phủ lên 36,6% (bao gồm diện tích khoanh nuôi tái sinh và cập nhật diện tích cây đa mục đích và ngoài quy hoạch 3 loại rừng). Trồng cây phân tán 90.000 cây xanh các loại.

(21) Xây dựng nông thôn mới: Toàn huyện thực hiện bình quân 18,36 tiêu chí /xã nông thôn mới: thực hiện bình quân 5 tiêu chí/xã nông thôn mới nâng cao; phần đầu 1 đến 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Các chỉ tiêu quốc phòng - an ninh

(22) Cơ quan, xã, thị trấn đạt chuẩn về an toàn về an ninh trật tự là 100%. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng đạt kế hoạch giao; Xây dựng lực lượng và tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu giao.

(Có dự thảo Nghị quyết và phụ biểu chi tiết đính kèm)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện khoá VIII, kỳ họp thứ 9 xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy; (b/c)
- TT HĐND huyện; (b/c)
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban, đơn vị;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Xuân Hà

PHỤ BIỂU
MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Chỉ tiêu về kinh tế			
1	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	15.315,0	
	Trong đó			
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	7.300	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	3.830	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	2.130	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	4.185,0	
	Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)			
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	47,67	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	25,01	
	- Thương mại - dịch vụ	%	27,33	
2	Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	3.660,0	
3	Chỉ tiêu về nông nghiệp			
	- Tổng diện tích gieo trồng	ha	62.225	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	115	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	ha	24.100	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	81	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	67	
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	174,5	
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	762,381	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	208,998	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng	92,410	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	116,588	Bao gồm vốn CTMTQG: 42,779 tỷ
8	Phát triển cơ sở hạ tầng			
	- Vận động nhân dân phân đấu BT hoá đường GTNT	km	15	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đấu	km	20,0	
9	Tỷ lệ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Năm 2024 đăng ký cấp GCNQSD đất là 332,21 ha)	%	97,9	
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường			
10	Dân số trung bình	Người	85.548	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	1,02	
	- Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,2	

	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,5	
11	Giáo dục			
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	65,20	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98,0	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12	
12	Y tế			
	- Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	15,0	
	- Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,5	
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều động)	%	100	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>92	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95	
13	Việc làm			
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45	
	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	2.000	
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	310	
	Số lao động có việc làm	Nghìn người	56,8	
	Số hộ vay vốn tạo việc làm	Hộ	235	
14	Văn hoá phát thanh truyền hình			
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	92	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	90	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100	
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%	100	
15	Giảm nghèo			
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	1,80	
	<i>Trong đó: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ</i>	%	7,58	
16	Tỷ lệ được sử dụng điện			
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100	
17	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh			
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	
18	Chỉ tiêu môi trường			
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom (các xã: Quảng Phú, Năm N'đir, Đức Xuyên, Nam Xuân, Đắc Sôr, Đắc Drô, Nam Đà, Năm Nung)	%	75	

19	Chỉ tiêu Chăn nuôi			
	- Tổng đàn gia súc	1000 con	180	
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	650	
20	Chỉ tiêu phát triển rừng			
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,6	
	- Vận động phát triển rừng	ha	950	
21	Tiêu chí về nông thôn mới	TC	18,0	
	- Xã đạt chuẩn nông thôn mới		2	
	- Các đạt chuẩn nông thôn mới (Nam Đà; Đắk Sôr;Đắk Dơ; Nam Nung) bình quân đạt 5 tiêu chí/ xã nông thôn mới nâng cao		Bình quân 5 tiêu chí/xã	
22	Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh			
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	90	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100	